

Số: /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 130/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về hoạt động canh tác trên các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi là vùng canh tác hữu cơ) theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

b) Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động canh tác trên vùng canh tác hữu cơ.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động canh tác trên vùng canh tác hữu cơ.

Điều 2. Nguyên tắc canh tác trên vùng canh tác hữu cơ

1. Trong giai đoạn chuyển đổi từ sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ, trên vùng canh tác hữu cơ được phép tồn tại đồng thời hình thức canh tác thông thường và canh tác hữu cơ theo lộ trình phù hợp.

2. Hoạt động canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ phải bảo đảm yêu cầu quy định của pháp luật về trồng trọt và nông nghiệp hữu cơ.

3. Các hình thức canh tác phải tuân thủ quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Canh tác hữu cơ* là quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.
2. *Vùng canh tác hữu cơ* là vùng sản xuất cây trồng đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ.
3. *Vùng đệm* là vùng bao quanh và tiếp giáp khu vực sản xuất hữu cơ, nhằm hạn chế ô nhiễm chất cấm từ bên ngoài vào khu vực sản xuất hữu cơ.
4. *Sản phẩm cây trồng hữu cơ* là sản phẩm thu hoạch từ cây trồng (không bao gồm cây lâm nghiệp, cây cảnh) được sản xuất, chứng nhận và ghi nhãn sản phẩm cây trồng hữu cơ theo quy định.

Điều 4. Canh tác thông thường

1. Hoạt động canh tác thông thường không được gây ảnh hưởng đến khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ, phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có bờ bao, mương thoát nước riêng; không để nước tưới, nước mưa chảy trực tiếp từ khu vực sản xuất thông thường sang khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

b) Phải có ranh giới, biện pháp cách ly rõ ràng; áp dụng ít nhất một trong các biện pháp cách ly: Rào cản vật lý, bố trí cây trồng khác hoặc khác thời vụ (nếu thuộc cùng một chủ hộ có diện tích đang sản xuất chuyển đổi hoặc sản xuất hữu cơ) với khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

c) Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón vô cơ phải áp dụng biện pháp kỹ thuật kiểm soát phát tán (che chắn, khoảng cách an toàn) sang các khu vực đang sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

2. Hoạt động canh tác không được làm tăng tồn dư hóa chất, vi sinh vật gây hại trong đất và nguồn nước tưới:

a) Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón sinh học và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, có nguồn gốc từ thực vật (thảo mộc, thảo dược); trường hợp sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, chất điều hòa sinh trưởng phải tuân thủ quy trình kỹ thuật.

b) Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học khi thật cần thiết. Thuốc sử dụng phải thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và tuân thủ nguyên tắc “4 đúng” (bao gồm: đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách).

3. Thuốc bảo vệ thực vật phải được bảo quản; bao bì sau sử dụng phải thu gom, xử lý theo quy định.

Điều 5. Canh tác hữu cơ

1. Hoạt động sản xuất hữu cơ phải tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế, tiêu chuẩn hữu cơ của nước ngoài được đăng ký áp dụng và hướng dẫn của tổ chức chứng nhận.

2. Khu vực sản xuất hữu cơ

a) Khu vực sản xuất hữu cơ phải được khoanh vùng: Có vùng đệm hoặc hàng rào vật lý để tách biệt với khu vực không sản xuất hữu cơ; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu vực có nguy cơ ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

b) Cơ sở phải quy định vùng đệm cụ thể, dễ dàng nhận diện. Chiều cao của cây trồng trong vùng đệm và chiều rộng cụ thể của vùng đệm phụ thuộc vào chiều cao của cây trồng trong khu vực sản xuất thông thường, nguồn gây ô nhiễm, điều kiện địa hình khí hậu.

c) Trường hợp có nguy cơ ô nhiễm từ nguồn nước bên ngoài, phải bố trí bờ bao hoặc rãnh thoát phù hợp để ngăn chặn nước xâm nhập vào khu vực sản xuất hữu cơ.

d) Sản phẩm cây trồng trong vùng đệm không được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

3. Quản lý đất

a) Đất canh tác phải đáp ứng giới hạn cho phép về kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định.

b) Bảo đảm duy trì, nâng cao độ phì và hoạt tính sinh học của đất; áp dụng biện pháp canh tác phòng, chống thoái hóa, xói mòn, ô nhiễm đất và các rủi ro gây suy giảm chất lượng đất.

c) Không đốt thảm thực vật, tàn dư cây trồng, trừ trường hợp tàn dư cây trồng bị nhiễm sinh vật gây hại phải thu gom, tiêu hủy theo quy định.

4. Quản lý nước

a) Nước sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn về chất lượng nước mặt và chất lượng nước dưới đất theo quy định.

b) Thực hiện sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước, phòng ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường nước.

c) Có biện pháp ngăn chặn nước tưới thừa và nước mưa chảy từ khu vực sản xuất thông thường, khu vực chuyển đổi hữu cơ vào khu vực sản xuất hữu cơ.

5. Quản lý không khí

Chất lượng không khí trong khu vực sản xuất hữu cơ phải được kiểm soát, bảo đảm không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định.

6. Quản lý sinh vật gây hại

a) Áp dụng luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng hợp lý.

b) Thực hiện vệ sinh đồng ruộng nhằm loại bỏ nguồn bệnh, hạt cỏ dại và nơi cư trú của sinh vật gây hại.

c) Sử dụng giống cây trồng có khả năng chống chịu sinh vật gây hại và thích nghi với điều kiện môi trường.

d) Bảo vệ và phát triển thiên địch; áp dụng các biện pháp sinh học, cơ học như sử dụng bẫy, hàng rào, ánh sáng, nhiệt độ, âm thanh và các biện pháp phù hợp khác.

đ) Sử dụng chế phẩm sinh học chất có nguồn gốc tự nhiên theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; trường hợp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải thuộc danh mục được phép và có biện pháp ngăn ngừa tiếp xúc với sản phẩm hữu cơ.

7. Quản lý trang thiết bị và vật tư nông nghiệp

a) Trang thiết bị, dụng cụ phải được vệ sinh trước khi sử dụng; không sử dụng thiết bị, dụng cụ đã dùng trong sản xuất thông thường nếu chưa được xử lý bảo đảm yêu cầu.

b) Vật tư đầu vào phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; không sử dụng hóa chất tổng hợp, thuốc diệt cỏ, chất kích thích sinh trưởng, sinh vật biến đổi gen và phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

c) Giống cây trồng phải phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

d) Phân bón, chất cải tạo đất, thuốc bảo vệ thực vật và chất kiểm soát sinh vật gây hại, chất phụ gia và các vật tư đầu vào khác phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ hoặc được sản xuất từ nguyên liệu, phương pháp phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

8. Thu hoạch, sơ chế và chế biến sản phẩm

a) Bảo đảm tách biệt giữa sản phẩm hữu cơ và sản phẩm không hữu cơ trong toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản và vận chuyển; bảo đảm vệ sinh đối với dụng cụ, thiết bị sử dụng; thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm, nhiễm chéo; đồng thời duy trì chất lượng sản phẩm phù hợp với quy định về sản xuất nông nghiệp hữu cơ và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Không sử dụng công nghệ gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm hữu cơ; không sử dụng nguyên liệu từ sinh vật biến đổi gen; bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại.

c) Quá trình chế biến phải tuân thủ tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy định có liên quan.

9. Thu gom, xử lý, vận chuyển, sử dụng chất thải và phụ phẩm cây trồng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

10. Đối với diện tích đang canh tác thông thường chuyển đổi sang canh tác hữu cơ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Trong thời gian chuyển đổi, hoạt động sản xuất phải tuân thủ các quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này; khu vực chuyển đổi hữu cơ phải có bờ bao và mương nước thoát riêng được tách biệt, không để nước tưới từ khu vực chuyển đổi chảy vào khu vực sản xuất hữu cơ.

b) Thời gian chuyển đổi được tính từ thời điểm ghi nhận trong hồ sơ hoặc được tổ chức chứng nhận chấp nhận. Thời gian chuyển đổi tối thiểu 12 tháng đối với cây hàng năm; 18 tháng đối với cây lâu năm.

c) Không được ghi nhãn sản phẩm là hữu cơ trong thời hạn 36 tháng kể từ khi sử dụng các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

d) Thời gian sản xuất chuyển đổi có thể được rút ngắn nếu có đủ bằng chứng về việc không sử dụng các chất cấm trong quá trình sản xuất; thời gian sau khi rút ngắn không dưới 06 tháng.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ; quy định về nông nghiệp hữu cơ và chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhằm nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất trồng trọt hữu cơ theo thẩm quyền.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ, kết nối tổ chức, cá nhân sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư trong hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo thẩm quyền.

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; tổng hợp tình hình, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, phổ biến, hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Tổ chức hội thảo, diễn đàn giới thiệu, chuyển giao công nghệ, thiết bị và tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

3. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động lưu thông, kinh doanh sản phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang

a) Chủ động phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về nông nghiệp hữu cơ.

b) Vận động, phát triển hội viên là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất kinh doanh nông nghiệp hữu cơ; tham gia hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ của hội viên theo quy định của pháp luật và điều lệ hội.

c) Tham gia tư vấn, đề xuất giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ; quy định về nông nghiệp hữu cơ và chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ kết nối tổ chức, cá nhân sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư để phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

c) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền.

d) Hằng năm, rà soát, tổng hợp nhu cầu sản xuất nông nghiệp hữu cơ của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; phối hợp với cơ quan chuyên môn trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất tại vùng canh tác hữu cơ thuộc phạm vi quản lý.

đ) Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ; phối hợp xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

e) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong việc quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất hữu cơ trên địa bàn theo quy định

Điều 7. Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ theo quy định của pháp luật và quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng, an toàn sản phẩm cây trồng do mình sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Bãi bỏ số thứ tự 9 Mục I Phụ lục III Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Như khoản 4, Điều 8;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (*đăng công báo*);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. (Toàn)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long